PHỤ LỤC I

DỰ TOÁN KINH PHÍ ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH, TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT PHỤC VỤ CÔNG TÁC GPMB DỰ ÁN: ĐƯỜNG BTXM NÀ TÈN - NÀ PÀI, XÃ AN SƠN, HUYỆN VĂN QUAN, TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số: 1011/QĐ-UBND ngày 26 /4/2025 của UBND huyện Văn Quan)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá				Tổng đơn giá	Thành tiền (Trước thuế)	Thành tiền sau thuế	Làm tròn số
				Chi phí nhân công	Vật tư, máy móc	Chi phí chung	Phụ cấp khu vực				
A	**Xã AN SƠN (PCKV III, hệ số 0,3)**										
I	**Đo đạc chỉnh lý đối với thửa đất đã biến động về hình thể *(Tính bằng 40% đơn giá trích đo địa chính đối với chi phí nhân công, chi phí chung và PCKV; vật tư, thiết bị tính 50%)***	**Thửa**	**115**						**72.539.282**	**72.539.282**	
1	**Diện tích dưới 100m2**								**648.010**	**648.010**	
1.1	Ngoại nghiệp	Thửa	1	977.046	1.391	244.609	160.385	553.511	**553.511**	**553.511**	
1.2	Nội nghiệp	Thửa	1	174.880	4.017	26.835	29.511	94.499	**94.499**	**94.499**	
	Tính cho các thửa đất thứ 2 trở đi đo trong cùng một ngày đo chỉ được tính bằng 80% Đơn giá khoản mục chi phí nhân công									**-**	
2	**Diện tích dưới 100m2**								**46.136.035**	**46.136.035**	
2,1	Ngoại nghiệp	Thửa	83	977.046	1.391	244.609	160.385	475.348	**39.453.844**	**39.453.844**	
2,2	Nội nghiệp	Thửa	83	174.880	4.017	26.835	29.511	80.508	**6.682.191**	**6.682.191**	
3	**Diện tích từ 100 m2 đến 300 m2**								**8.581.025**	**8.581.025**	

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá				Tổng đơn giá	Thành tiền (Trước thuế)	Thành tiền sau thuế	Làm tròn số
				Chi phí nhân công	Vật tư, máy móc	Chi phí chung	Phụ cấp khu vực				
3,1	Ngoại nghiệp	Thửa	13	1.160.242	1.651	290.473	190.457	564.475	**7.338.177**	**7.338.177**	
3,2	Nội nghiệp	Thửa	13	207.670	4.770	31.866	35.044	95.604	**1.242.847**	**1.242.847**	
4	**Diện tích từ trên 300 m2 đến 500 m2**								**5.617.977**	**5.617.977**	
4,1	Ngoại nghiệp	Thửa	8	1.236.574	1.760	309.583	202.987	601.612	**4.812.894**	**4.812.894**	
4,2	Nội nghiệp	Thửa	8	218.600	5.022	33.543	36.888	100.635	**805.083**	**805.083**	
5	**Diện tích từ trên 500 m2 đến 1000 m2**								**4.274.340**	**4.274.340**	
5,1	Ngoại nghiệp	Thửa	5	1.503.735	2.140	376.469	246.842	731.590	**3.657.948**	**3.657.948**	
5,2	Nội nghiệp	Thửa	5	267.785	6.151	41.090	45.188	123.278	**616.392**	**616.392**	
6	**Diện tích từ trên 1000 đến 3000 m2**								**5.475.364**	**5.475.364**	
6,1	Ngoại nghiệp	Thửa	4	2.060.956	2.933	515.972	338.311	1.002.686	**4.010.745**	**4.010.745**	
6,2	Nội nghiệp	Thửa	4	366.155	8.411	56.185	61.788	168.564	**1.464.620**	**1.464.620**	
7	**Diện tích từ trên 3000 đến 10000 m2**								**1.806.532**	**1.806.532**	
7,1	Ngoại nghiệp	Thửa	1	3.175.399	4.519	794.980	521.250	1.544.879	**1.544.879**	**1.544.879**	
7,2	Nội nghiệp	Thửa	1	568.360	13.056	87.212	95.910	261.652	**261.652**	**261.652**	
II	**Tổng hợp chi phí trong đơn giá**								**72.539.282**	**72.539.282**	

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá				Tổng đơn giá	Thành tiền (Trước thuế)	Thành tiền sau thuế	Làm tròn số
				Chi phí nhân công	Vật tư, máy móc	Chi phí chung	Phụ cấp khu vực				
1	**Ngoại nghiệp**								**61.371.998**	**61.371.998**	
2	**Nội nghiệp**								**11.167.284**	**11.167.284**	
	LÀM TRÒN								**72.539.000**	**72.539.000**	

Số tiền bằng chữ: Bảy mươi hai triệu năm trăm ba mươi chín nghìn đồng chẵn./.